

KINH NGHIỆM VỀ THỜI TIẾT VÀ TRỒNG TRỌT TRONG TỤC NGỮ CỦA DÂN TỘC KINH VÀ DÂN TỘC THÁI

HÀ THI QUẾ HƯƠNG*

Abstract: Proverbs are intellectual products of the human community, reflecting the diversity and richness of human's awareness in all fields. This is a valuable source of information for learning the most basic features of language, thereby unveiling the cultural characteristics of people in productive work. This paper explores proverbs about weather and farming experience of the Kinh people, juxtaposing them with weather and farming proverbs of the Thai people with an aim to discern the cultural characteristics of the two peoples.

Keywords: *proverb, experience, weather, farming, Kinh people, Thai peoples.*

1. Dẫn nhập

Trong quá trình lao động sản xuất, con người luôn tích lũy, đúc kết những kinh nghiệm để từ đó rút ra bài học quý giá, có giá trị và lưu truyền trong dân gian. Đặc biệt là khi khoa học kỹ thuật chưa phát triển thì việc dựa vào những kinh nghiệm mà đời xưa truyền lại là vô cùng cần thiết, từ đó có thể giúp cho con người lao động, sản xuất đạt hiệu quả và năng suất cao.

Tục ngữ là sản phẩm trí tuệ của cộng đồng người, phản ánh tính đa dạng, phong phú về nhận thức của con người trong mọi lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực lao động sản xuất và được truyền bá, lưu giữ qua nhiều thế hệ. Vì thế đây là nguồn tư liệu quý để có thể tìm hiểu những nét đặc trưng cơ bản nhất về mặt ngôn ngữ, qua đó thấy được những đặc trưng về văn hóa của con người trong lao động sản xuất.

Việt Nam có 54 dân tộc, dân tộc Kinh cũng như nhiều dân tộc khác đều có kho tục ngữ riêng của cộng đồng mình và kết lại thành hệ thống tục ngữ Việt Nam đa dạng và phong phú. Trong bài viết này, chúng tôi tìm hiểu tục ngữ của người Kinh (chủ yếu là người Kinh ở vùng đồng bằng Bắc Bộ) và tục ngữ của người Thái trong lĩnh vực lao động sản xuất (cụ thể là tục ngữ về kinh nghiệm thời tiết và kinh nghiệm trồng trọt) về mặt ngữ nghĩa để tìm ra những điểm giống tương đồng và khác nhau biệt trong cách nhận thức về thời tiết, khí hậu cũng như những kinh nghiệm về trồng trọt của hai cộng đồng dân tộc Kinh và dân tộc Thái, qua đó có thể thấy hiểu thêm đời sống được những đặc trưng văn hóa của hai dân tộc này.

Phương pháp nghiên cứu chính được áp dụng để nghiên cứu là phương pháp thống kê - phân loại và phương pháp phân tích - miêu tả nhằm thu thập các câu tục ngữ của

* ThS, Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam.

người Kinh và tục ngữ của người Việt, phân loại chúng theo hai chủ đề thời tiết và trồng trọt sau đó đi vào phân tích, miêu tả chúng về mặt ngữ nghĩa để thấy được những đặc trưng cơ bản về văn hóa của hai dân tộc này.

Nguồn tư liệu được khảo sát gồm:

- *Kho tàng tục ngữ người Việt* (2 tập), Nguyễn Xuân Kính (chủ biên), Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin, 2002.

- *Tục ngữ Thái giải nghĩa*, Quán Vi Miên, Nhà xuất bản Dân trí.

2. Nội dung

2.1. Khái niệm tục ngữ

Ở Việt Nam, tục ngữ cũng thu hút được sự quan tâm chú ý của nhiều nhà nghiên cứu, đặc biệt trong lĩnh vực văn học dân gian và ngôn ngữ học.

2.1.1. Quan điểm của các nhà nghiên cứu văn học

Từ điển thuật ngữ văn học định nghĩa tục ngữ: “Một thể loại văn học dân gian mà chức năng chủ yếu là đúc kết kinh nghiệm, tri thức dưới hình thức những câu nói ngắn gọn, súc tích, giàu vần điệu, hình ảnh, dễ nhớ, dễ truyền. [9, tr.321].

Tuy nhiên, khái niệm tục ngữ lần đầu tiên được giải thích rõ là trong cuốn *Việt Nam văn học sử yếu*, quyển 1 của Dương Quảng Hàm như sau: “Tục ngữ (tục: thói quen đã có từ lâu đời; ngữ: lời nói) là những câu nói gọn ghẽ và có ý nghĩa lưu hành tự đời xưa, rồi do cửa miệng người đời truyền đi. Tục ngữ còn gọi là ngôn ngữ vì chữ ngôn ngữ là lời nói của người xưa truyền lại” [8, tr.6].

Cùng quan niệm coi tục ngữ là những câu nói, tác giả Vũ Ngọc Phan đã nêu: “Tục ngữ là một câu tự nó diễn đạt trọn vẹn một ý, một nhận xét, một kinh nghiệm, một lí luận, một công lí, có khi là một sự phê phán” [16, tr.26]. Trong bài viết *Đạo lí trong tục ngữ*, Nguyễn Đức Dân quan niệm: “Tục ngữ là những câu nói ổn định về cấu trúc, phản ánh những tri thức, kinh nghiệm và quan niệm (dân gian) của một dân tộc về thế giới khách quan, tự nhiên cũng như xã hội” [3, tr.58]. Các tác giả Đinh Gia Khánh và Chu Xuân Diên cũng cho rằng: “Tục ngữ là những câu nói ngắn gọn, có ý nghĩa hàm súc, do nhân dân lao động sáng tạo nên và lưu truyền qua nhiều thế kỉ” [12, tr.244]. Như vậy, theo các tác giả trên thì tục ngữ là “lời ăn tiếng nói của nhân dân”. Tác giả Nguyễn Lân nhận xét trong cuốn *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*: “Tục ngữ là những câu nói hoàn chỉnh, có ý trọn vẹn, nói lên một nhận xét về tâm lí, một lời phê phán (khen hay chê), hoặc một câu khuyên nhủ, hoặc một kinh nghiệm về nhận thức tự nhiên hay xã hội” [13].

Trong cuốn *Khảo luận về tục ngữ người Việt*, Triều Nguyên đã tổng kết một cách khá đầy đủ tình hình nghiên cứu tục ngữ của các nhà nghiên cứu văn hóa dân gian và đưa

ra một số quan niệm về khái niệm tục ngữ đáng chú ý của một số tác giả như: Cao Huy Đình cho rằng tục ngữ thuộc thể loại “văn học đúc rút kinh nghiệm thực tiễn” vì nó có tính hai mặt, đó là vừa có tính chất nghệ thuật: âm điệu, hình ảnh,... vừa có tính chất phi nghệ thuật: kinh nghiệm thực hành, triết lý thực tiễn,...) (dẫn theo [14, tr.16]). Đỗ Bình Trị cũng quan niệm tục ngữ là những “câu nói”: “tục ngữ đúc kết những kinh nghiệm ấy dưới hình thức câu nói - hình thức biểu đạt tự nhiên nhất đối với kinh nghiệm đời sống có ý nghĩa thực hành” (dẫn theo [14, tr.16]).

Nhìn chung, chúng ta có thể thấy các quan điểm về tục ngữ trên đây đều có điểm chung đó là, về mặt hình thức, tục ngữ được xem là một câu; về mặt nội dung, tục ngữ phản ánh những kinh nghiệm, tri thức dân gian.

2.1.2. Quan điểm của các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học

Không chỉ trong lĩnh vực văn học mà cả trong ngôn ngữ học, tục ngữ cũng được nhiều người quan tâm, nghiên cứu. Sau đây là một số ý kiến của các nhà ngôn ngữ học khi bàn về vấn đề tục ngữ:

Tác giả Cù Đình Tú dựa vào tiêu chí chức năng, cho rằng: “Tục ngữ cũng như các sáng tạo khác của dân gian như ca dao, truyện cổ tích, đều là các thông báo. Nó thông báo một nhận định, một kết luận về một phương diện nào đó của thế giới khách quan. Do vậy mỗi tục ngữ đọc lên là một câu hoàn chỉnh, diễn đạt trọn vẹn một ý tưởng. Đó cũng là lí do giải thích tục ngữ có cấu tạo là các kết cấu hai trung tâm” [19, tr.39-49]. Tác giả Đỗ Hữu Châu lại dựa trên tiêu chí ngữ nghĩa, chỉ ra “...Nghĩa của tục ngữ là một phán đoán, một sự đánh giá, một sự khẳng định về một chân lí nào đó, nghĩa là một tư tưởng hoàn chỉnh” [1, tr.72]. Cũng dựa trên tiêu chí cấu trúc, ngữ nghĩa, tác giả Hoàng Văn Hành đã nhận định: “Khi nói tục ngữ là những câu - thông điệp nghệ thuật - là cùng một lúc chúng ta nhấn mạnh hai đặc trưng bản chất, không tách rời nhau của nó: một là, tục ngữ là câu, nhưng là câu đặc biệt, khác với mọi câu nói thông thường ở tư cách là làm thông điệp nghệ thuật.” [10, tr.59-63]. Dưới góc độ thi pháp học, tác giả Nguyễn Thái Hòa lại quan niệm tục ngữ: “là những phát ngôn đặc biệt - hình thành từ trong lời thoại hàng ngày, nhưng tồn tại như một đơn vị ngôn ngữ, ... có cơ cấu ngữ nghĩa cú pháp đa dạng, có khuôn hình cố định, làm cơ sở cho sự tái hiện, lưu giữ và sản sinh những kiểu nói tục ngữ” [11, tr.72]. Còn tác giả Nguyễn Thiện Giáp, khi bàn về tục ngữ đã chỉ ra rằng: “Các tục ngữ cũng được dùng lặp đi lặp lại nhiều lần trong lời nói như một đơn vị có sẵn; nhưng khác với thành ngữ ở chỗ nghĩa của tục ngữ bao giờ cũng là một phán đoán. Về mặt nội dung, nghĩa của tục ngữ gần với cụm từ tự do, bởi vì nó không biểu thị một khái niệm như thành ngữ, mà biểu thị một tổ hợp khái niệm” [7, tr.80].

Như vậy, quan điểm của các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học, khi bàn về tục ngữ, do dựa trên những tiêu chí khác nhau để nhận diện nên cũng đã có sự không giống nhau.

Tuy nhiên, chúng ta vẫn có thể thấy được những điểm cơ bản, đó là tục ngữ được coi là những câu, có cấu tạo cố định, thể hiện một phán đoán và có chức năng thông báo.

2.2. Nghĩa của tục ngữ

Các nhà nghiên cứu khi bàn về nghĩa của tục ngữ hầu hết đều thống nhất tục ngữ có hai loại nghĩa: nghĩa đen và nghĩa bóng (theo Chu Xuân Diên, Lê Chí Quế). Bên cạnh hai loại nghĩa này, một số tác giả như Phan Thị Đào, Nguyễn Đức Dân còn đề cập đến một loại nghĩa nữa, đó là nghĩa khái quát.

Ngoài cách phân loại nghĩa phổ biến ra thành nghĩa đen và nghĩa bóng, khi đề cập đến vấn đề nghĩa của tục ngữ, một số nhà nghiên cứu lại quan tâm đến số lượng nghĩa của nó. Tác giả Hoàng Tiến Tựu trong *Văn học dân gian Việt Nam* lại cho rằng có những câu tục ngữ chỉ có một nghĩa, nhưng phần lớn các câu tục ngữ là đa nghĩa (theo [20]). Bùi Mạnh Nhị trong *Văn học dân gian - Những công trình nghiên cứu* cũng quan niệm tục ngữ là những câu nói và thường mang nhiều nghĩa (theo [15]).

Tuy nhiên, Nguyễn Xuân Đức trong bài *Về tính nhiều nghĩa của tục ngữ* lại quan niệm tục ngữ chỉ có từ một đến hai nghĩa “tục ngữ xét trên văn bản có từ một đến hai nghĩa, nhưng xét trong môi trường ứng dụng, tức là môi trường lưu truyền và tồn tại đích thực, thì với mỗi lần phát ngôn chỉ có một nghĩa (có thể là nghĩa đen hay nghĩa bóng) - tức là nghĩa đang được ứng dụng theo mục đích phát ngôn” (dẫn theo [6, tr.22]).

Tác giả Triều Nguyên đã đưa ra ý kiến riêng của mình về nghĩa của tục ngữ, ông cho rằng nếu phân loại theo khả năng mang nghĩa của tục ngữ thì có bảy loại: 1) Những câu tục ngữ chỉ có nghĩa đen; 2) Những câu tục ngữ chỉ có nghĩa khái quát; 3) Những câu tục ngữ chỉ có nghĩa bóng; 4) Những câu tục ngữ vừa có nghĩa đen vừa có nghĩa khái quát; 5) Những câu tục ngữ vừa có nghĩa đen vừa có nghĩa bóng; 6) Những câu tục ngữ vừa có nghĩa khái quát vừa có nghĩa bóng; 7) Những câu tục ngữ vừa có nghĩa đen vừa có nghĩa khái quát lại vừa có nghĩa bóng. Ngoài ra, ông cũng chỉ ra ba phương thức tạo nghĩa trong tục ngữ, đó là: dùng lối nói trực tiếp, hiển ngôn (thường phù hợp với việc truyền bá kinh nghiệm, tri thức từ đời này sang đời khác của tục ngữ); dùng lối nói nửa trực tiếp, hàm ngôn (phù hợp với việc nhận xét, đánh giá về những vấn đề từ cuộc sống của tục ngữ); và dùng lối nói gián tiếp.

Như vậy, từ những ý kiến của một số tác giả tiêu biểu nêu trên về nghĩa của tục ngữ, chúng ta thấy các nhà nghiên cứu tục ngữ đa phần thống nhất coi tục ngữ có hai loại nghĩa chính: nghĩa đen và nghĩa bóng.

2.3. Đặc điểm ngữ nghĩa của tục ngữ Kinh và tục ngữ Thái về kinh nghiệm thời tiết và kinh nghiệm trồng trọt

2.3.1. Về kinh nghiệm thời tiết

Khảo sát, thống kê 166.098 câu tục ngữ trong 2 tập *Kho tàng tục ngữ người Việt* và 3.025 câu tục ngữ trong *Tục ngữ Thái giải nghĩa*, chúng tôi thu thập được 362 câu tục ngữ của người Kinh và 44 câu tục ngữ của người Thái về kinh nghiệm thời tiết.

Trong quá trình lao động sản xuất, nhất là trong sản xuất nông nghiệp chịu sự tác động, ảnh hưởng không nhỏ của thời tiết, đặc biệt là khi khoa học kỹ thuật chưa phát triển, do đó con người luôn phải quan sát, theo dõi các hiện tượng của thời tiết, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm để có thể ứng phó phù hợp với chúng, sao cho đạt hiệu quả tốt nhất trong lao động.

Để nhận biết được tình hình thời tiết, con người đã dựa trên những biểu hiện, những biến đổi ở xung quanh, như những biểu hiện của các hiện tượng, vật thể tự nhiên như trời, trăng, sao, gió, mây, mưa, nắng, mông, cầu vồng, nước, đất, biển, sông, giếng, núi..., hay những biến đổi của cây cối, của các con vật, của đồ vật, biến đổi theo thời gian, ... Những biểu hiện đó vô cùng đa dạng, phong phú và chúng tôi xếp thành 6 nhóm: nhóm hiện tượng, vật thể tự nhiên ; nhóm thời gian; nhóm động vật; nhóm thực vật; nhóm đồ vật và nhóm hoạt động của con người

Qua khảo sát các đơn vị tục ngữ nói về thời tiết của người Kinh và người Thái, chúng tôi thống kê, phân loại và sắp xếp theo 6 nhóm trên, với tần số xuất hiện và tỉ lệ như sau:

Bảng 1: Tỉ lệ các đơn vị tục ngữ của người Kinh và người Thái trong chủ đề thời tiết

STT	Nhóm	Tục ngữ người Kinh		Tục ngữ người Thái	
		TSXH (lần)	Tỉ lệ (%)	TSXH (lần)	Tỉ lệ (%)
1	Hiện tượng, vật thể tự nhiên	190	52,49	21	47,73
2	Thời gian	94	25,97	8	18,18
3	Động vật	52	14,36	11	25
4	Thực vật	17	4,7	4	9,09
5	Đồ vật	2	0,55	0	0
6	Hoạt động của con người	7	1,93	0	0
Tổng:		362	100	44	100

(1) Nhóm hiện tượng, vật thể tự nhiên

a) Các hiện tượng thiên nhiên vũ trụ:

Qua khảo sát chúng tôi thấy cả người Kinh và người Thái đều dựa trên biểu hiện của các hiện tượng thiên nhiên vũ trụ để từ đó đúc rút ra những kinh nghiệm quý báu về thời tiết. Chẳng hạn, người Kinh có thể nhìn hiện tượng thay đổi trên bầu trời là có thể biết trời sắp mưa hay không qua câu *Thâm đông trống bắc, hể nực thì mưa* (nếu thấy trời đằng đông tối thâm, mây đen kéo dày, trong khi đó nhìn nền trời đằng bắc vẫn trống trơn, quang quẻ, không có mây và thời tiết nóng nực là chắc chắn trời sẽ mưa.

Trong khi đó, cũng để biết về thời tiết, người Thái lại có thể nhìn vào các vì sao vào ban đêm: *Đáo chóm xỉ lạnh/ Đáo chành xỉ phốn* (Sao chìm thì hạn/ Sao sáng thì mưa). Khi trời hạn hán thì vào ban đêm, cho dù bầu trời có quang thì các ngôi sao vẫn có vẻ mờ mờ, không được sáng rõ (sao chìm), còn vào mùa thu, cũng là mùa mưa, nếu đêm mà sao sáng rõ thì trời hay có mưa.

Ngoài ra, chúng ta còn thấy cả người Kinh và người Thái cùng có chung một kinh nghiệm dự đoán trời mưa, trời nắng dựa vào việc quan sát mặt trăng. Nếu người Kinh có câu *Trăng quầng thì hạn, trăng tán thì mưa*, nghĩa là nếu thấy mặt trăng có hiện tượng xuất hiện quầng sáng tròn bao xung quanh (trăng quầng) thì theo kinh nghiệm cho thấy trời sẽ oi bức, nóng nực, rất ít mây và không có mưa. Ngược lại, nếu thấy có vùng sáng nhiều màu bao quanh và liên với mặt trăng (trăng tán) cũng là dấu hiệu báo trước trời sắp có mưa. Tương ứng với câu tục ngữ trên của người Kinh là câu tục ngữ của người Thái: *Bươn túr cúp lếch nặm nóng / Bươn túr cúp tóng phạ lạnh* (Trăng đội nón sắt trời lụt/ Trăng đội nón đồng trời hanh). Ở đây, “cúp lếch” nghĩa là “nón sắt”, nó tương ứng với “trăng tán” và “cúp tóng” nghĩa là “nón đồng”, tương ứng với “trăng quầng” trong tục ngữ của người Kinh.

b) Các vật thể tự nhiên, môi trường địa lí

Những kinh nghiệm về thời tiết được rút ra từ sự quan sát các vật thể tự nhiên và môi trường địa lí chỉ thấy xuất hiện trong tục ngữ của người Kinh, không có trong tục ngữ người Thái. Người Kinh có thể quan sát sự biến đổi từ các vật thể tự nhiên ở xung quanh như hòn đá, nước ao, nước giếng,... để dự đoán thời tiết. Chẳng hạn như: *Đá đổ mồ hôi, mưa trôi đầy đồng* (Tự nhiên thấy đá đang khô mà hơi ướt (như đổ mồ hôi) thì đây là điềm báo trời sẽ mưa to), hay *Nước giếng lạnh thì nắng, nước giếng nóng thì mưa* (Nước giếng mà lạnh (mát) là điềm báo trời sẽ nắng, còn tự nhiên nước giếng nóng (hơn bình thường) là điềm báo sẽ mưa.), v.v.

(2) Nhóm thời gian

Những kinh nghiệm về thời tiết được người Việt xưa đúc rút dựa trên sự quan sát những biến đổi có tính quy luật của thời tiết theo thời gian cụ thể như mùa, tháng, ngày, giờ; thậm chí có khi còn dựa vào mốc thời gian diễn ra các sự kiện, lễ hội. Chẳng hạn, để nói về đặc điểm thời tiết của các tháng, cụ thể ở đây nói về thời tiết tháng bảy, người Kinh có câu *Mưa tháng bảy gây càn trám*. Nghĩa là mưa tháng Bảy thường to, kéo dài, có khi có giông đến mức gây cả cành cây trám (vốn khá cứng cáp).

Nhưng trong câu tục ngữ *Nắng ông Từa, mưa ông Dóng*, cũng là để nói về kinh nghiệm thời tiết vào một khoảng thời gian trong năm, tuy nhiên cha ông ta đã không chỉ ra một tháng hay một mùa cụ thể trong năm mà thay vào đó là mốc thời gian diễn ra sự kiện (cụ thể ở đây là thời gian diễn ra lễ hội ông Từa và lễ hội ông Dóng ở Hà Nội). Ông Từa là đức Từ Đạo Hạnh, được thờ ở chùa Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa. Lễ hội Láng để tưởng nhớ đức Từ Đạo Hạnh được mở vào ngày mùng bảy tháng ba âm

lịch hàng năm, khi đó thường là trời nắng. Ông Dóng là Thánh Dóng, được thờ ở xã Phù Đồng, huyện Gia Lâm. Lễ hội Phù Đồng được tổ chức vào ngày mùng chín tháng tư âm lịch, khi đó trời thường mưa.

Người Thái, cũng quan sát những biến đổi có tính quy luật của thời tiết theo theo thời gian nhưng chỉ theo tháng để nói về đặc điểm của thời tiết, khí hậu. Chẳng hạn, để nói về đặc điểm thời tiết tháng Chín, người Thái có câu: *Bươn cẩu phạ xẩu hương mựt mua*. (Tháng Chín trời đặc biệt mây mù.)

(3) Nhóm động vật

Là cách mà người xưa quan sát, dựa vào hoạt động của một số loài động vật để đưa ra dự báo về thời tiết. Với kinh nghiệm này, chúng ta thấy được đúc kết cả trong tục ngữ của người Kinh và tục ngữ của người Thái. Chẳng hạn, cùng xem dự báo trời nắng hay mưa, người Kinh có thể quan sát hành động của con chim ác (con quạ) và con chim sáo: *Ác tắm thì ráo, sáo tắm thì mưa*, nghĩa là khi thấy con chim ác (tức con quạ) đi tắm thì đó là điềm báo trời sẽ không mưa, tạnh ráo, còn thấy chim sáo tắm thì điềm báo trời sẽ mưa.

Trong khi đó, người Thái lại quan sát hoạt động của con bướm: *Bờ tóm cộc khi quai phạ pảo tâng phẻ/ Bờ tành xẻ hang nhạo phạ đẹt khon khon* (Bướm bu bãi cút trâu thì trời sắp có mưa gió, bướm bay thành hàng dài là trời sẽ nắng chang chang.)

(4) Nhóm thực vật

Dựa vào đặc điểm sinh học của thực vật, người xưa có thể nhận biết được thời tiết cũng như sự biến đổi thời tiết theo từng mùa trong năm. Các loài thực vật được nói tới thường là những loài rất gần gũi, quen thuộc với bà con. Chẳng hạn, đối với người Kinh, cây tre là biểu tượng của làng quê Việt Nam, rất đối thân thương với người dân, đặc biệt là người dân vùng đồng bằng Bắc bộ. Do đó, trong tục ngữ, không thể thiếu vắng hình ảnh cây tre. Ví dụ: *Lá tre trôi lộc, mùa rét xộc đến* để nói về thời tiết chuyển lạnh rất nhanh khi thấy dấu hiệu tre đã rụng hết chồi non.

Ngoài ra, người Kinh cũng quan sát những loài thực vật khác như cây cỏ gà, cây xoan,... để dự đoán sự biến đổi của thời tiết. Ví dụ: *Mùa hè đang nắng, cỏ gà mọc trắng thì mưa* (vào mùa hè trời đang nắng to, nếu thấy cỏ gà mọc trắng thì chắc chắn sẽ có mưa); *Xoan chân chó bà già bó chẵn*, khi cây xoan, hay còn gọi là cây thầu đầu này mầm trông giống như cái chân chó là lúc thời tiết đầu xuân chuyển ẩm, bà già (và mọi người) bó chân cất đi chờ mùa sau.

Đối với người Thái, để đoán định thời tiết, họ cũng quan sát những biến đổi của những loài thực vật gần gũi xung quanh như bông lau, bông lách, bông cỏ Phết,... Ví dụ: *Bọc nhà Phết khoảng xăm nặm nong* (Bông cỏ Phết nở hết trời lụt). Bông cỏ Phết là một loài trong nhóm Ké Hoa Đào, có hoa vàng tươi, bông nhỏ. Khi cây nở hoa thì báo sắp hết mùa lũ lụt. *Có củ cồng phạ phốn/ Có lau cồng phạ lạnh* (Bông lách nở trời mưa/ Bông lau nở trời hanh). “Củ củ” là cây lách, loài cây gần giống cây lau, nhưng cây nhỏ hơn và

bụi cây cũng nhỏ hơn. Khi cây lách nở là báo hiệu mùa mưa, còn khi cây lau nở là lúc mùa mưa bão kết thúc và bắt đầu chuyển sang mùa hanh khô.

(5) Nhóm đồ vật khi thời tiết chuyển mùa, khí hậu thay đổi

Để biết được sự thay đổi của thời tiết, người Kinh còn quan sát các hiện tượng một số đồ vật xung quanh như cái chĩnh hay cái vò đựng muối. Nếu thấy cái chĩnh (một đồ dùng bằng đất nung, miệng hơi thu lại, đáy thót, nhỏ hơn chum, dùng để đựng mắm, nước hay hạt ngô, đậu,...) đang khô mà bị ướt là dự báo trời sắp có mưa lớn (*Chĩnh đồ mồ hôi, mưa trời đầy đồng*); hay nếu quan sát thấy vò (hũ lớn) đựng muối mà có dấu hiệu ướt ở ngoài là điềm báo trời sắp mưa, òn hũ khô là báo hiệu trời nắng (*Vò đựng muối ướt thì sắp có mưa, vò đựng muối khô thì trời còn nắng*).

Trường hợp này chúng ta không thấy xuất hiện trong tục ngữ của người Thái.

(6) Nhóm hoạt động của con người

Phản ánh hiện tượng thời tiết dựa trên sự liên tưởng đến hoạt động của con người. Hiện tượng này chúng ta chỉ thấy xuất hiện trong tục ngữ của người Kinh, còn không thấy xuất hiện trong tục ngữ của người Thái. Chẳng hạn, để chỉ hiện tượng mưa lớn, tục ngữ Kinh có câu: *Mưa như cầm độc mà đổ* (“độc” là cái vò làm bằng đất nung, câu này ý nói trời mưa to đến mức như có người trút cả vò nước xuống). Ngược lại, để chỉ hiện tượng trời nắng to, người Kinh có câu: *Nắng như nung* (“nung” là đốt nóng ở nhiệt độ cao, câu này muốn nói thời tiết rất nóng, khiến người ta có cảm giác như đang bị nung).

Cả hai cộng đồng dân tộc Kinh và dân tộc Thái đều nhận định về thời tiết dựa trên sự quan sát những biến đổi của các hiện tượng tự nhiên như trăng, sao, gió, mây, mưa,..., sự biến đổi của động vật, của thực vật. Tuy nhiên, cách nhìn nhận của người Kinh và người Thái không hoàn toàn như nhau. Cùng là quan sát hiện tượng thiên nhiên, quan sát động vật và thực vật nhưng các đối tượng được người Kinh nhìn nhận đa dạng hơn so với người Thái. Ngoài việc quan sát sự biến đổi của các loại như trên, người Kinh còn quan sát sự biến đổi của các vật thể tự nhiên và môi trường địa lí như nước, đất, biển, sông, giếng, núi..., hay những biến đổi của đồ vật, biến đổi theo thời gian,... Các hiện tượng này không thấy xuất hiện trong tục ngữ của người Thái.

2.3.2. Về kinh nghiệm trồng trọt

Việt Nam là một nước nông nghiệp, trong đó trồng trọt là phương thức sản xuất chính. Kinh nghiệm trồng trọt là một mảng chủ đề có số lượng các đơn vị tục ngữ xuất hiện tương đối nhiều trong tục ngữ của người Kinh cũng như trong tục ngữ của người Thái. Chúng tôi thu thập được 611 câu tục ngữ của người Kinh và 140 câu tục ngữ của người Thái về kinh nghiệm trồng trọt.

Dựa vào nội dung phản ánh của các đơn vị tục ngữ về kinh nghiệm trồng trọt của người Kinh cũng như các đơn vị tục ngữ về kinh nghiệm trồng trọt của người Thái,

chúng tôi đã phân loại các đơn vị tục ngữ thành 3 nhóm trồng lúa, trồng màu và các cây khác, trồng trọt nói chung với tần số xuất hiện như bảng sau:

Bảng 2: Tỷ lệ các đơn vị tục ngữ của người Kinh và người Thái trong chủ đề trồng trọt

STT	Nhóm	Tục ngữ người Kinh		Tục ngữ người Thái	
		TSXH (lần)	Tỷ lệ (%)	TSXH (lần)	Tỷ lệ (%)
1	Trồng lúa	323	50,7	86	60,56
2	Trồng màu và các cây khác	154	24,18	10	7,04
3	Trồng trọt nói chung	160	25,12	46	32,4
Tổng:		637	100	142	100

(1) Nhóm trồng lúa

Cây lúa là cây trồng phổ biến trên đất nước Việt Nam. Vì vậy kinh nghiệm trồng lúa được nói đến nhiều nhất trong số các cây trồng khác. Điều này chúng ta thấy cả ở trong tục ngữ của người Kinh cũng như tục ngữ của người Thái. Trong tục ngữ người Kinh, quá trình trồng lúa được người Kinh tích lũy được nhiều kinh nghiệm, từ khâu làm đất, chọn giống, gieo mạ, đến các kỹ thuật cày cấy, chăm bón, làm cỏ, gặt hái,... Ví dụ: *Đất trồng lên, nên vạc phẳng, ải trắng bằng, cấy sáng giăng, không phải thẳng nào đầm*. Đây là kỹ thuật làm đất, để làm ải, trước tiên phải phơi cho đất khô trắng, sau đó xếp vĩa cày thành từng luống dài song song nhau theo hướng mặt trời mọc để nắng soi vào cho đều thì đất mới chóng khô. Sau khi xếp ải xong thì đẩy phân nền giữa các luống ải cho phẳng, gặp được thời tiết thuận lợi, ải trắng đẹp. Khi tháo nước đổ ải rồi bừa tơi, thì dù cấy sáng trắng, người nông dân cũng vui, quên cả mệt nhọc; *Khoai ruộng lạ, mạ ruộng quen*. Trồng khoai trên đất mới, ruộng mới thì cho nhiều củ, còn gieo mạ phải luôn luôn gieo ở một thửa ruộng nhất định (ruộng quen); *Lúa xới ba lần, ải chăn ba đêm*. Kinh nghiệm xới cỏ cho lúa được ba lần thì lúa cứng cây. Tháo nước để ải vài ba ngày cho đất bờ rồi mới bừa thì đất dễ tơi xốp; *Mạ chiêm ba tháng chưa già, mạ mùa tháng rưỡi ắt là chẳng non*. Thời gian từ khi gieo mạ đến khi được cây tùy theo từng loại giống; *Chiêm khô mo, mùa co chân điều*. “Khô mo” là khô vỏ ngoài của hạt thóc, co chân điều là hiện tượng bông lúa chín khô cong, quặp vào như chân điều hâu. Câu này nói về kinh nghiệm về thời điểm thu hoạch lúa: lúa chiêm bắt đầu chín là phải gặt về ngay; lúa mùa thì cứ để chín kỹ cho già hạt.

Cũng như người Kinh, người Thái cũng có nhiều câu tục ngữ thể hiện các kinh nghiệm trong quá trình canh tác cây lúa như kinh nghiệm làm đất, thời gian gieo trồng, thu hoạch,... Chẳng hạn, để nói về kinh nghiệm làm đất, vỡ hoang, tục ngữ Thái có câu: *Bón tằm au xung xầu/ Bón póng au lạnh xầu/ Bón kđánh au xái uốn xầu* (Chỗ thấp lấy chỗ cao bù/ Chỗ lầy lấy chỗ khô đắp/ Chỗ đất cần lấy phù sa đỏ.)

Ngoài ra, người Thái cũng có kinh nghiệm về thời vụ: *Bươn xam khi mạ khẩu mán bấu đầy/ Bươn xỉ khăm cán ha khẩu viên bấu đầy* (Tháng 3 cưỡi ngựa tìm lúa đồng không có/ Tháng 4 vác đòn gánh tìm lúa non không được), tức là vào tháng 3, tháng 4 theo lịch Thái, tức tháng 9, tháng 10 âm lịch là thời điểm lúa đã chín, đã gặt xong và không còn lúa đồng, lúa non nữa.

(2) Nhóm trồng màu và các cây khác

Ngoài cây lúa, loại cây lương thực chính được nói đến nhiều trong tục ngữ của cả dân tộc Kinh lẫn dân tộc Thái thì cây hoa màu và các loại cây khác cũng được nhắc tới nhưng với tỉ lệ ít hơn. Các loại cây hoa màu và cây trồng khác được nhắc đến trong tục ngữ về trồng trọt của người Kinh đa dạng về chủng loại, có các loại rau như rau muống, rau cải; các loại cây lương thực như khoai, sắn, mè,...; các cây ăn quả như chuối, quýt, cam,... hay cây công nghiệp như tre, bông, chè,... Quá trình trồng màu và các loại cây khác, người nông dân cũng đúc rút được nhiều bài học kinh nghiệm trong từng hoạt động, từng công việc cụ thể như chọn giống, chăm sóc, làm đất, làm cỏ, thu hoạch,... Chẳng hạn, với mỗi loại cây người Kinh lại có kinh nghiệm chọn đất phù hợp sao cho gieo trồng có năng suất như: *Đất vách trồng chuối, đất núi trồng chè*. Trong quá trình trồng mía, người dân lại có kinh nghiệm về thời điểm thích hợp để có thể thu hoạch là khi có gió heo may về: *Gió heo may mía bay lên ngọn*. Đối với công việc trồng vừng, người Kinh lại truyền nhau kinh nghiệm để gieo vừng: *Bao giờ đơm đóm bay ra, hoa gạo rụng xuống thì tra hạt vừng*. Thời điểm khi đơm đóm bay ra, hoa gạo rụng xuống là khoảng cuối xuân đầu hè, là thời gian thích hợp nhất để gieo vừng.

Trong tục ngữ về kinh nghiệm trồng trọt của người Thái, chúng ta thấy có ít loại cây hoa màu xuất hiện hơn so với trong tục ngữ về kinh nghiệm trồng trọt của người Kinh. Nó chỉ có một số loại: rau cải, khoai, ngô, dưa, cây bông, cây tre (mét), nứa. Chẳng hạn trong câu tục ngữ: *Bò mi khẩu, ê hụ bò pén/ Bò mi mên, ê pén bò đầy* (Không có gạo, làm “khôn” không được/ Không có khoai, làm “khá” không xong). Câu này nói về tầm quan trọng của lương thực, trong đó có lúa, khoai. *Bươn xíp năm hảy khẩu/ Bươn cẩu năm hảy lí* (Tháng 10 gieo nương lúa/ Tháng 9 gieo nương ngô). Câu này nói về kinh nghiệm gieo trồng của lúa và ngô. Tháng 10 là thời gian thích hợp để trồng lúa, còn tháng 9 là thời gian thích hợp để trồng ngô.

(3) Nhóm trồng trọt nói chung

Ngoài các đơn vị tục ngữ nói đến các cây trồng cụ thể như trên (trồng lúa, trồng các cây hoa màu, cây ăn quả, rau,...) chúng ta còn thấy có các đơn vị tục ngữ nói đến công việc trồng trọt chung chung trong kho tàng tục ngữ của người Kinh cũng như của người Thái. Đó là những câu tục ngữ chủ yếu đề cao tầm quan trọng của các công đoạn trong trồng trọt, hay có khi là đề cao vai trò của công việc làm nông nói chung hoặc nói về nỗi vất vả của nhà nông. Chẳng hạn, tục ngữ Kinh có câu: *Hòn đất nỏ bằng gió phân* nói về giá trị của đất nỏ, là đất đã được phơi cho bốc hơi hết, khi đó trong đất chỉ có không khí,

rất thuận lợi cho rễ hấp thu được nhiều muối khoáng và có thể hô hấp tốt, ngoài ra sâu bệnh cũng bị diệt hết nên cây trồng có thể phát triển thuận lợi, từ đó nói về tầm quan trọng của việc làm đất, phơi nỏ.

Trong tục ngữ người Thái cũng có câu nói về kinh nghiệm làm đất: *Háy lòn chọn khao/ Thay lặc ban nuồn/ Nặm măn cấn kiểng* (Làm trọc, làm trắng/ Cày sâu, bừa kĩ/ Thoa mỡ bờ trơn). Đối với người Thái thì ruộng phải làm sạch cỏ, cày bừa kĩ, đắp đất, be bờ, là những công việc quan trọng. Có làm tốt các công việc này thì trồng trọt mới có kết quả tốt.

Tục ngữ nói về kinh nghiệm trồng trọt của người Kinh và của người Thái bao gồm các kinh nghiệm về trồng lúa, kinh nghiệm trồng màu và các cây khác và các câu nói về kinh nghiệm trồng trọt nói chung, trong đó cây lúa được coi là cây trồng chính (có tần số xuất hiện nhiều nhất trong cả tục ngữ người Kinh cũng như tục ngữ người Thái). Các kinh nghiệm về trồng trọt được thể hiện qua tục ngữ của cả hai dân tộc này là kinh nghiệm canh tác như làm đất, chọn giống, gieo mạ, các kĩ thuật cày cấy, chăm bón, làm cỏ, gặt hái,... Nhưng trong tục ngữ về kinh nghiệm trồng trọt của người Kinh chủ yếu nói tới kinh nghiệm trồng lúa nước. Các loại cây khác ngoài cây lúa cũng được nói tới nhiều. Còn trong tục ngữ về kinh nghiệm trồng trọt của người Thái thì chủ yếu lại nói về công việc làm nương rẫy, và ngoài cây lúa thì các loại cây hoa màu khác cũng xuất hiện nhưng không nhiều. Điểm khác biệt này là do những khác biệt về khí hậu, và môi trường địa lí mang lại. Người Kinh chủ yếu là sống ở vùng đồng bằng, với khí hậu thuận lợi và đất đai màu mỡ hơn so với vùng núi, là địa bàn cư trú chính của người Thái. Do đó việc canh tác cũng dễ dàng và có nhiều loại cây trồng dễ thích nghi hơn ở vùng núi - nơi có khí hậu khắc nghiệt, đất đai chủ yếu là đồi núi nên việc canh tác khó khăn, vất vả hơn.

3. Kết luận

Quá trình khảo sát, so sánh về mặt ngữ nghĩa của tục ngữ dân tộc Kinh và tục ngữ của dân tộc Thái về kinh nghiệm thời tiết và kinh nghiệm trồng trọt, chúng tôi thấy cả hai dân tộc này có những điểm khá giống nhau trong cách nhận thức về thời tiết cũng như những kinh nghiệm trong quá trình canh tác cây trồng. Đặc điểm này là do người Kinh (ở miền Bắc) cùng với người Thái có khí hậu khá giống nhau (phía Bắc có 4 mùa rõ rệt) nên đã tác động đến hoạt động sản xuất nông nghiệp của cả hai dân tộc này. Tuy nhiên, bên cạnh những điểm giống nhau thì khi đi vào tìm hiểu chi tiết, chúng tôi thấy nhiều điểm khác biệt trong tục ngữ người Kinh và tục ngữ người Thái. Điểm khác biệt này là do đặc thù về hoàn cảnh địa lí mang lại (địa bàn cư trú của người Kinh chủ yếu là ở vùng đồng bằng, còn địa bàn cư trú của người Thái chủ yếu ở vùng núi) . Tuy có những nét khác nhau nhưng khái quát lại đó đều là những kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp quý báu, có giá trị và được lưu truyền qua nhiều thế hệ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu, *Tìm hiểu văn hóa qua ngôn ngữ*, TC Ngôn ngữ, Số 10, 2000.

2. Mai Ngọc Chừ, *Văn hóa Đông Nam Á*, Nxb ĐHQG, Hà Nội, 1999.
3. Nguyễn Nghĩa Dân, *Tục ngữ so sánh dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, 2014.
4. Chu Xuân Diên, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, 2002.
5. Phan Thị Đào, *Tìm hiểu thi pháp tục ngữ Việt Nam*, Nxb Thuận Hoá, 1999.
6. Nguyễn Xuân Đức, *Về tính nhiều nghĩa của tục ngữ*, TC Văn hóa dân gian, Số 3, 2003.
7. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb ĐH&THCN, 1985.
8. Dương Quảng Hàm, *Việt Nam văn học sử yếu* (quyển 1), Nha học Chính Đông Pháp xuất bản, 1943.
9. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (chủ biên), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb ĐHQG Hà Nội, 1999.
10. Hoàng Văn Hành, *Kể chuyện thành ngữ, tục ngữ*, Nxb KHXH, 1998.
11. Nguyễn Thái Hòa, *Tục ngữ Việt Nam - Cấu trúc và thi pháp*, Nxb KHXH, 1997.
12. Đinh Gia Khánh, Chu Xuân Diên, *Văn học dân gian Việt Nam*, Nxb Giáo dục, 2002.
13. Nguyễn Lân, *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, Văn học, 2015.
14. Triều Nguyên, *Khảo luận về tục ngữ người Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, 2010.
15. Bùi Mạnh Nhị, Hồ Quốc Hùng, Nguyễn Thị Ngọc Diệp, *Văn học dân gian - Những công trình nghiên cứu*, Nxb Giáo dục, 2002.
16. Vũ Ngọc Phan, *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam*, Nxb Văn học, 2004.
17. Lê Chí Quế, Võ Quang Nhơn, Nguyễn Hùng Vĩ, *Văn học dân gian Việt Nam*, Nxb ĐH&THCN, 1990.
18. Trần Ngọc Thêm, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, 1999.
19. Cù Đình Tú, *Góp ý kiến về phân biệt thành ngữ và tục ngữ*, TC Ngôn ngữ, Số 1, 1973.
20. Hoàng Tiến Tựu, *Văn học dân gian Việt Nam*, Nxb Giáo dục, 1993.